

Số: 1619/QĐ - UBND

Thái Bình, ngày 21 tháng 7 năm 2015

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quy hoạch các điểm đầu nối vào các quốc lộ trên địa bàn tỉnh Thái Bình đến năm 2020 định hướng đến năm 2030

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13/11/2008;

Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 và Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 39/2011/TT-BGTVT ngày 18/5/2011 của Bộ Giao thông vận tải Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Công văn số 3212/TCĐBVN-ATGT ngày 23/6/2015 của Tổng cục Đường bộ Việt Nam về việc thỏa thuận quy hoạch các điểm đầu nối vào quốc lộ đi qua địa phận tỉnh Thái Bình;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Báo cáo thẩm định số 181/BC-SXD ngày 02/10/2014; của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 130/TTr-SGTVT ngày 13/7/2015,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt quy hoạch các điểm đầu nối vào các quốc lộ trên địa bàn tỉnh Thái Bình đến năm 2020 định hướng đến năm 2030, với những nội dung chủ yếu sau:

**I. Tên đồ án:** Quy hoạch các điểm đầu nối vào các quốc lộ trên địa bàn tỉnh Thái Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

### II. Phạm vi lập quy hoạch và diện tích sử dụng đất

#### 1. Vị trí quy hoạch

- Dọc các quốc lộ trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

- Quy hoạch đầu nối chi tiết các nút giao thông, bao gồm giao cắt giữa quốc lộ với quốc lộ; giao cắt giữa quốc lộ với tỉnh lộ; giao cắt giữa quốc lộ với đường huyện; giao cắt giữa quốc lộ với các đường gom của khu công nghiệp,



cụm công nghiệp; các điểm đầu nối từ cửa hàng xăng dầu, bến xe khách, trạm dừng nghỉ; một số nút giao với cầu đường bộ lớn.

## **2. Diện tích sử dụng đất:**

Diện tích sử dụng đất các điểm đầu nối vào các quốc lộ là 69,5ha.

## **III. Nội dung quy hoạch các điểm đầu nối**

### **1. Điểm đầu nối đường nhánh vào quốc lộ**

- Đầu nối vào quốc lộ 10: Số điểm đầu nối là 51 điểm; trong đó có 01 ngã năm, 20 ngã tư và 30 ngã ba (*Phụ lục 1A kèm theo*).

- Đầu nối vào quốc lộ 39: Số điểm đầu nối là 58 điểm; trong đó có 17 ngã tư và 41 ngã ba (*Phụ lục 2A kèm theo*).

- Đầu nối vào quốc lộ 37: Số điểm đầu nối là 12 điểm; trong đó có 03 ngã tư và 09 ngã ba (*Phụ lục 3A kèm theo*).

- Đầu nối vào quốc lộ 37B: Số điểm đầu nối là 46 điểm; trong đó có 01 ngã năm, 07 ngã tư và 38 ngã ba (*Phụ lục 4A kèm theo*).

### **2. Điểm đầu nối cửa hàng xăng dầu vào quốc lộ**

- Đầu nối vào quốc lộ 10: 24 cửa hàng xăng dầu (CHXD); trong đó, có 11 cửa hàng xăng dầu tồn tại tạm thời đến hết năm 2017 sau đó phải đầu nối qua hệ thống đường gom (*Phụ lục 1B kèm theo*).

- Đầu nối vào quốc lộ 39: 19 cửa hàng xăng dầu; trong đó, có 10 CHXD tồn tại tạm thời đến hết năm 2017 sau đó phải đầu nối qua hệ thống đường gom (*Phụ lục 2B kèm theo*).

- Đầu nối vào quốc lộ 37: 01 cửa hàng xăng dầu (*Phụ lục 3B kèm theo*).

- Đầu nối vào quốc lộ 37B: 16 cửa hàng xăng dầu; trong đó, có 7 CHXD tồn tại tạm thời đến hết năm 2017 sau đó phải đầu nối qua hệ thống đường gom (*Phụ lục 4B kèm theo*).

### **3. Đầu nối đường gom vào quốc lộ**

- Đầu nối vào quốc lộ 10: Tổng chiều dài đường gom là 31.561m (*Phụ lục 1C kèm theo*).

- Đầu nối vào quốc lộ 39: Tổng chiều dài đường gom là 31.550m (*Phụ lục 2C kèm theo*).

- Đầu nối vào quốc lộ 37: Tổng chiều dài đường gom là 6.376m (*Phụ lục 3C kèm theo*).

- Đầu nối vào quốc lộ 37B: Tổng chiều dài đường gom là 27.300m (*Phụ lục 4C kèm theo*).

### **4. Quy hoạch hệ thống nút giao chính**

Quy hoạch 17 nút giao thông chính giữa các tuyến đường cấp cao với nhau, trong đó có 08 nút giao đã hình thành và 09 nút giao sẽ hình thành khi đầu tư xây dựng các tuyến đường.

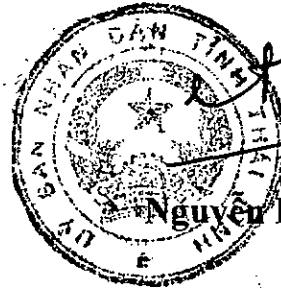
**Điều 2.** Sở giao thông Vận tải có trách nhiệm chỉ đạo đơn vị tư vấn hoàn chỉnh hồ sơ bản vẽ theo nội dung quy hoạch được duyệt có xác nhận của Sở Xây dựng để làm cơ sở quản lý xây dựng theo quy hoạch và lưu trữ hồ sơ; chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các sở, ngành, đơn vị có liên quan tổ chức công bố công khai quy hoạch các điểm đầu nối vào các quốc lộ trên địa bàn tỉnh để các tổ chức, cá nhân, đơn vị biết, thực hiện; tổ chức quản lý quy hoạch theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước; xây dựng kế hoạch, lộ trình thực hiện đầu tư xây dựng đường gom theo quy định của Luật Giao thông đường bộ, xóa bỏ các điểm đầu nối, cửa hàng xăng dầu không có trong quy hoạch để bảo đảm an toàn giao thông đường bộ.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, các Giám đốc sở: Xây dựng, Giao thông Vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Thủ trưởng các sở, ngành, các cơ quan, đơn vị có liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

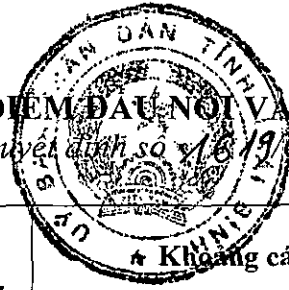
- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, CTXDGT, TH. *TH*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH  
CHỦ TỊCH**



*Nguyễn Hồng Diên*  
**Nguyễn Hồng Diên**





**PHỤ LỤC 1A**

**QUY HOẠCH CÁC ĐIỂM ĐẦU NỐI VÀO QUỐC LỘ 10 ĐOẠN QUA ĐỊA PHẬN TỈNH THÁI BÌNH**

(Kèm theo Quyết định số 16/19/QĐ-UBND ngày 21/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

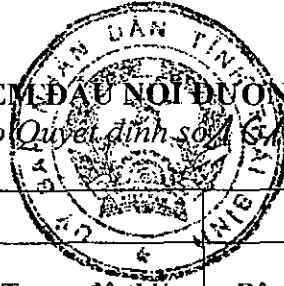
STT	Vị trí			Kiểu nút giao	★ Khoảng cách				Nút giao hiện có	Nút giao mới	Tên đường đầu nối	Ghi chú
	Lý Trình	Bên trái	Bên phải		Bên trái	Bên phải	Đảm bảo	Không đảm bảo				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>Thị trấn An Bài, huyện Quỳnh Phụ: Từ Km58+270 đến Km60+950, quy hoạch đường cấp III (Đoạn qua đô thị theo Quyết định số 733/QĐ-TTg ngày 17/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Bình đến năm 2020)</b>												
1	Km58+500	x	x	Ngã tư	0	0			x		Đê sông Hóa	
2	Km58+700	x	x	Ngã tư	200	200		x	x		Vào khu công nghiệp Cầu Ngành	Bộ Giao thông Vận tải chấp thuận theo Công văn số: 4066/BGTVT-VT ngày 27/5/2008
3	Km59+500	x		Ngã ba	800			x		x	Đường vào bến xe An Bài, Quỳnh Phụ	
4	Km60+255	x	x	Ngã tư	755	1555	x	x	x		ĐH.72	
<b>Xã An Vũ, huyện Quỳnh Phụ: Từ Km60+950 đến Km62+700, quy hoạch đường cấp III (Khu vực ngoài đô thị)</b>												
5	Km62+330	x	x	Ngã tư	2075	2075	x		x		ĐT.455 (ĐT.216)	
<b>Xã An Lễ, huyện Quỳnh Phụ: Từ Km62+700 đến Km65+35 (Đoạn qua đô thị theo Quyết định số 733/QĐ-TTg ngày 17/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Bình đến năm 2020)-Quy hoạch đường cấp 3</b>												
6	Km63+800	x		Ngã ba	1470		x		x		Đường trục xã An Lễ	
7	Km63+850		x	Ngã ba		1520	x		x		Đường vào trụ sở UBND xã An Lễ	
8	Km64+980	x	x	Ngã tư	1180	1130	x		x		ĐH.73	
<b>Xã Đông Hải - huyện Quỳnh Phụ; Xã Đông Sơn, Đông La - huyện Đông Hưng: từ Km65+35 đến Km72+672, quy hoạch đường cấp III (Khu vực ngoài đô thị)</b>												
9	Km65+900		x	Ngã ba		920		x	x		ĐH.84	
10	Km66+749	x	x	Ngã tư	1720	849	x	x	x		Đường Thái Bình - Hà Nam	

STT	Vị trí			Kiểu nút giao	Khoảng cách				Nút giao hiện có	Nút giao mới	Tên đường đầu nối	Ghi chú
	Lý Trình	Bên trái	Bên phải		Bên trái	Bên phải	Đảm bảo	Không đảm bảo				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
11	Km68+020	x	x	Ngã tư	1320	1271		x	x		Đi UBND xã Đông Hải, Đông Phương	
12	Km69+270		x	Ngã tư	1250	1250		x	x		ĐT.396B (ĐT.217)	
		x						x	x			
13	Km70+475	x		Ngã ba	1205			x	x		ĐH.58E	
14	Km70+868		x	Ngã ba		1598	x		x		Đường trục xã Đông Sơn	
15	Km72+200	x		Ngã ba	1725		x		x		Vào cụm công nghiệp Đông La	
<b>Thị trấn Đông Hưng, huyện Đông Hưng: Từ Km72+672 đến Km75+440, quy hoạch đường cấp III (Đoạn qua đô thị theo Quyết định số 1985/QĐ-UBND ngày 29/8/2014 của UBND tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Đông Hưng, huyện Đông Hưng và vùng phụ cận đến năm 2025)</b>												
16	Km72+672		x	Ngã ba		1804		x	x		ĐH.45	
17	Km73+130		x	Ngã ba		458		x			QL.39	
18	Km73+230	x		Ngã ba	1030		x		x		Đường vào khu dân cư Tt.Đông Hưng	
19	Km73+350		x	Ngã ba		220		x	x		Bến xe Đông Hưng	
20	Km73+932		x	Ngã ba		582		x	x		Đường trục thị trấn Đông Hưng	
21	Km74+500	x		Ngã ba	1270		x		x		Đường trục xã Đông Các	
22	Km75+237		x	Ngã ba		1305	x		x		Đường xã Đông Hợp	
<b>Xã Đông Hợp, Đông Động, Đông Xuân - huyện Đông Hưng: Từ Km75+440 đến Km79+420, quy hoạch đường cấp III (Khu vực ngoài đô thị)</b>												
23	Km75+500	x		Ngã ba	1000		x			x	<i>Trạm dừng nghỉ</i>	Quyết định số 2541/QĐ-BGTVT ngày 15/7/2015 của Bộ Giao thông vận tải điều chỉnh vị trí trạm dừng nghỉ về Km75+500 theo đề nghị của UBND tỉnh Thái Bình tại Công văn số 1943/UBND – CTXDGT ngày 18/6/2015.

STT	Vị trí			Kiểu nút giao	Khoảng cách				Nút giao hiện có	Nút giao mới	Tên đường đầu nối	Ghi chú
	Lý Trình	Bên trái	Bên phải		Bên trái	Bên phải	Đảm bảo	Không đảm bảo				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
24	Km76+700	x		Ngã ba	1200			x	x		ĐH.53	
25	Km76+900		x	Ngã ba		1663	x		x		ĐH.50	
26	Km78+350	x	x	Ngã tư	1650	1450	x			x	Cụm công nghiệp Xuân Quang	
27	Km79+270		x	Ngã ba		920		x	x		Vào khu công nghiệp Gia Lễ	Bộ Giao thông Vận tải chấp thuận theo Công văn số: 4066/BGTVT-VT ngày 27/5/2008
<b>Tp. Thái Bình: Từ Km79+420 đến Km89+450, quy hoạch đường cấp III (Đoạn qua đô thị theo Quyết định số 2478/QĐ-UBND ngày 28/11/2011 của UBND tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Thái Bình đến năm 2030)</b>												
28	Km80+150	x	x	Ngã tư	1800	880		x	x		Đường trục xã Đông Dương	
29	Km80+510	x		Ngã ba	360			x	x		Đường trục xã Đông Mỹ	
30	Km81+350	x		Ngã ba	840			x	x		QL.10 cũ, Vành đai phía Nam	
31	Km81+800		x	Ngã ba		1650		x	x		Đường xã Đông Hòa	
32	Km82+740	x	x	Ngã tư	1390	940	x		x		Đường trục xã Đông Hòa	
33	Km84+080	x	x	Ngã tư	1340	1340	x		x		Đê sông Trà Lý	
34	Km84+220	x	x	Ngã tư	140	140		x	x		Đê Trần Quang Khải	
35	Km85+550	x	x	Ngã tư	1330	1330	x		x		Vào khu công nghiệp Sông Trà	Bộ Giao thông Vận tải chấp thuận theo Công văn số: 4066/BGTVT-VT ngày 27/5/2008
36	Km85+950	x	x	Ngã tư	1730	400		x	x		ĐT.454 (ĐT.223)	
		x				x		x	Đường vào bến xe phía Tây, Tp. Thái Bình			
37	Km86+950		x	Ngã ba		1000	x		x		Đường ngang dân sinh	

STT	Vị trí			Kiểu nút giao	Khoảng cách				Nút giao hiện có	Nút giao mới	Tên đường đầu nối	Ghi chú
	Lý Trình	Bên trái	Bên phải		Bên trái	Bên phải	Đảm bảo	Không đảm bảo				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
38	Km87+600	x		Ngã ba	1650						Đường Kỳ Đồng	Quyết định số 1475/QĐ-UBND ngày 04/7/2012 của UBND tỉnh Thái Bình
39	Km87+850	x		Ngã ba	250				x		Đường trục xã Phú Xuân	
40	Km88+900	x		Ngã ba	1050		x			x	Vào khu công nghiệp Phúc Khánh	Bộ Giao thông Vận tải chấp thuận theo Công văn số: 4066/BGTVT-VT ngày 27/5/2008
41	Km89+500	x	x	Ngã tư	550	2500	x	x	x		ĐH.02	
<b>Xã Minh Quang, Tự Tân, Tam Quang, Tân Lập - Huyện Vũ Thư: Từ Km89+450 đến Km99+50, quy hoạch đường cấp III (Khu vực ngoài đô thị)</b>												
42	Km90+750	x	x	Ngã tư	1300	1300		x	x		Đi UBND xã Minh Quang	
43	Km91+000		x	Ngã ba		1550	x		x		Vào khu công nghiệp Minh Hòa	
44	Km92+400	x	x	Ngã tư	1650	1400	x	x	x		ĐH.01	
45	Km93+200	x		Ngã tư	800	800		x	x		QL.10 cũ, đường vành đai phía Nam Thái Bình	Quy hoạch đường ra vào bến xe thành ngã năm.
		x	x							x	Đường vào bến xe Vũ Thư	
46	Km93+800	x		Ngã ba	600			x	x		Cầu dân sinh vượt sông Bari	
47	Km94+582	x		Ngã ba	782			x	x		ĐH.12	
48	Km95+280		x	Ngã ba		2080	x		x		ĐH.11	
49	Km95+900	x		Ngã ba	620			x	x		Cầu dân sinh vượt sông Bari	
50	Km96+967	x	x	Ngã tư	1067	1687	x	x	x		ĐH.09	
51	Km98+350	x	x	Ngã tư	1383	1383		x	x		Đê sông Hồng	

**PHỤ LỤC 1B**  
**QUY HOẠCH CÁC ĐIỂM ĐÁU NỘI ĐƯỜNG DẪN RA, VÀO CỬA HÀNG XĂNG DẦU VÀO TUYẾN QUỐC LỘ 10**  
 (Kèm theo Quyết định số 349/QĐ-UBND ngày 21/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



Số TT	Vị trí			Khoảng cách					CHXD hiện có	CHXD mới	Tồn tại tạm thời đến hết 2017	Tên cửa hàng xăng dầu
	Lý Trình	Bên trái	Bên phải	Trong đô thị/ ngoài đô thị	Bên trái	Bên phải	Đảm bảo	Không đảm bảo				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Km59+250	x		Thị trấn An Bài			x		x			CHXD An Bài
2	Km60+400	x		Thị trấn An Bài				x	x		x	CHXD số 10
3	Km62+000		x	Ngoài đô thị			x		x			CHXD An Vũ
4	Km62+500	x		Ngoài đô thị	3250		x		x			CHXD Vũ Hạ
5	Km64+130		x	Thị trấn An Lễ		2130			x			CHXD số 9
6	Km65+150		x	Ngoài đô thị				x	x		x	CHXD Cầu Vật
7	Km68+250	x		Ngoài đô thị	5750		x		x			CHXD Đông Hải (Hoàng Trọng)
8	Km69+050		x	Ngoài đô thị		4920	x		x			CHXD Đông Hải (Petro Viet Nam)
9	Km69+200		x	Ngoài đô thị				x	x		x	CHXD quân đội khu vực 1
10	Km69+900	x		Ngoài đô thị				x	x		x	CHXD Đông Sơn
11	Km70+700	x		Ngoài đô thị				x	x		x	CHXD số 3
12	Km72+050		x	Ngoài đô thị				x	x		x	CHXD Đông La
13	Km73+350		x	Thị trấn Đông Hưng				x	x		x	CHXD bến xe Đông Hưng
14	Km75+000		x	Thị trấn Đông Hưng		5950	x		x			CHXD Đông Hợp
15	Km78+100		x	Ngoài đô thị		3100	x		x			CHXD Đông Xuân (Sông Vân)
16	Km80+510	x		Thành phố Thái Bình	12260		x		x			CHXD Đông Mỹ
17	Km80+700		x	Thành phố Thái Bình		5700	x		x			CHXD Sông Vân
18	Km81+900		x	Thành phố Thái Bình				x	x		x	CHXD Đông Hoà

✍



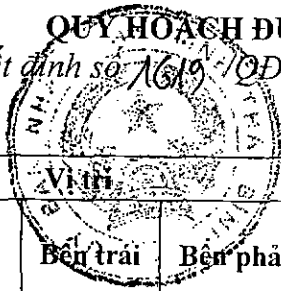
Số TT	Vị trí				Khoảng cách				CHXD hiện có	CHXD mới	Tồn tại tạm thời đến hết 2017	Tên cửa hàng xăng dầu
	Lý Trình	Bên trái	Bên phải	Trong đô thị/ ngoài đô thị	Bên trái	Bên phải	Đảm bảo	Không đảm bảo				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
19	Km86+400	x		Thành phố Thái Bình				x	x		x	CHXD Tân Bình
20	Km89+450	x	x	Thị trấn Vũ Thư				x	x			CHXD Minh Quang
21	Km92+900	x		Ngoài đô thị	12390		x		x			CHXD số 1
22	Km94+380		x	Ngoài đô thị				x	x		x	CHXD Bắc Sơn
23	Km96+600		x	Ngoài đô thị		15900	x		x			CHXD Tam Quang
24	Km96+967		x	Ngoài đô thị				x	x		x	CHXD Hưng Thịnh

8

PHỤ LỤC 1C

QUY HOẠCH ĐƯỜNG GOM ĐỌC QUỐC LỘ 10

(Kèm theo Quyết định số 1619/QĐ-UBND ngày 21/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



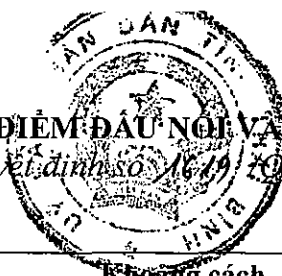
STT	Lý trình	Bên		Chiều dài (m)	Năm trong HLATGT đường bộ	Năm ngoài HLATGT đường bộ	Giai đoạn 2015-2017	Giai đoạn từ 2017 trở đi
		trái	phải					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Km58+338	x		162	x			x
	Km58+500							
2	Km58+338		x	162	x			x
	Km58+500							
3	Km58+700	x		650	x			x
	Km59+350							
4	Km59+130		x	630	x			x
	Km59+760							
5	Km59+900	x		500	x		x	
	Km60+400							
6	Km59+900		x	1280	x			x
	Km61+180							
7	Km61+420	x		1730		x		
	Km63+150							
8	Km61+830		x	940		x		
	Km62+770							
9	Km63+200	x		900	x			x
	Km64+100							
10	Km63+200		x	600	x			x
	Km63+800							
11	Km63+850		x	500	x			x
	Km64+350							
12	Km64+350	x		630	x			x
	Km64+980							
13	Km64+500		x	660	x		x	
	Km65+160							
14	Km65+800	x		900		x		x
	Km66+700							
15	Km65+200		x	830		x		x
	Km66+030							
16	Km67+520	x		1030		x		x
	Km68+550							
17	Km67+470		x	550		x		x
	Km68+020							
18	Km68+600		x	670		x	x	
	Km69+270							
19	Km69+730	x		745		x	x	

Handwritten signature or mark.

STT	Vị trí			Chiều dài (m)	Năm trong HLATGT đường bộ	Năm ngoài HLATGT đường bộ	Giai đoạn 2015-2017	Giai đoạn từ 2017 trở đi
	Lý trình	Bên trái	Bên phải					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Km70+475							
20	Km70+655	x		823		x	x	
	Km71+478							
21	Km70+655		x	873		x		x
	Km71+528							
22	Km72+050		x	150		x	x	
	Km72+200							
23	Km71+648	x		552		x		x
	Km72+200							
24	Km72+960		x	390	x		x	
	Km73+350							
25	Km72+960	x		1125	x			x
	Km74+085							
26	Km73+710		x	710	x			x
	Km74+420							
27	Km74+260	x		363	x			x
	Km74+623							
28	Km74+490		x	950	x			x
	Km75+440							
29	Km76+700	x		610		x		x
	Km77+310							
30	Km76+820		x	580		x		x
	Km77+400							
31	Km78+010	x		790		x		x
	Km78+800							
32	Km81+800		x	100	x		x	
	Km81+900							
33	Km82+500	x		600	x			x
	Km83+100							
34	Km82+500		x	600	x			x
	Km83+100							
35	Km83+800	x		280	x			x
	Km84+080							
36	Km83+800		x	280	x			x
	Km84+080							
37	Km85+200	x		400	x			x
	Km85+600							
38	Km85+550		x	50	x			x
	Km85+600							
39	Km85+800		x	150	x			x
	Km85+950							
40	Km86+400	x		600	x		x	

STT	Vị trí			Chiều dài (m)	Năm trong HLATGT đường bộ	Năm ngoài HLATGT đường bộ	Giai đoạn 2015-2017	Giai đoạn từ 2017 trở đi
	Lý trình	Bên trái	Bên phải					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Km87+000							
41	Km86+800		x	880	x			x
	Km87+680							
42	Km87+500	x		350	x			x
	Km87+850							
43	Km89+450		x	400	x		x	
	Km89+850							
44	Km89+450	x		400		x	x	
	Km89+850							
45	Km90+340	x		650		x		x
	Km90+990							
46	Km90+340		x	1190		x		x
	Km91+530							
47	Km91+490	x		910		x		x
	Km92+400							
48	Km91+880		x	520		x		x
	Km92+400							
49	Km94+380		x	900		x	x	
	Km95+280							
50	Km96+967	x		33		x		x
	Km97+000							
51	Km96+967		x	33		x	x	
	Km97+000							
52	Km98+100	x		250		x		x
	Km98+350							
<b>Tổng chiều dài đường gom</b>				<b>31561</b>				

✍



**PHỤ LỤC 2A**  
**QUY HOẠCH CÁC ĐIỂM ĐẦU NỐI VÀO QUỐC LỘ 39 ĐOẠN QUA ĐỊA PHẬN TỈNH THÁI BÌNH**  
*(Kèm theo Quyết định số 16/19/QĐ-UBND ngày 21/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

STT	Vị trí			Kiểu nút giao	Khoảng cách				Nút giao hiện có	Nút giao mới	Tên đường đầu nối	Ghi chú
	Lý Trình	Bên trái	Bên phải		Bên trái	Bên phải	Đảm bảo	Không đảm bảo				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>Xã Tân Lễ, huyện Hưng Hà: Từ Km43+800 đến Km45+100, quy hoạch đường cấp III (Khu vực ngoài đô thị)</b>												
1	Km43+800	x	x	Ngã tư					x		Đê sông Luộc	
2	Km44+800		x	Ngã ba		1000		x	x		ĐH.66A	
<b>Tt. Hưng Nhân, huyện Hưng Hà: Từ Km45+100 đến Km50+200, quy hoạch đường cấp III (Đoạn qua đô thị theo Quyết định số 38/QĐ-UBND ngày 05/01/2012 của UBND tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Hưng Nhân, huyện Hưng Hà đến năm 2025)</b>												
3	Km45+500	x		Ngã ba	1700		x		x		Bến xe Hưng Nhân	
4	Km45+950	x		Ngã ba	450			x	x		ĐH.65B	
5	Km46+100		x	Ngã ba		1300	x		x		Đường vào khu dân cư Tt.Hưng Nhân	
6	Km47+300	x	x	Ngã tư	1350	1200	x		x		Vào khu công nghiệp Tt.Hưng Nhân	
7	Km47+950	x		Ngã ba	650			x	x		ĐH.61	
8	Km49+000		x	Ngã ba		1700	x		x		Đường trục Tt.Hưng Nhân	
<b>Xã Tiến Đức, Liên Hiệp, Phúc Khánh - huyện Hưng Hà: Từ Km50+200 đến Km53+395, quy hoạch đường cấp III (Khu vực ngoài đô thị)</b>												
9	Km50+200		x	Ngã ba		1200		x	x		ĐT.453 (ĐT.226)	
10	Km50+300	x		Ngã ba	2350		x		x		Đường trục xã Liên Hiệp	
11	Km51+140	x		Ngã ba	840			x	x		Đường trục xã Liên Hiệp	
12	Km52+300		x	Ngã ba		2100	x		x		ĐH.66B	
13	Km52+700	x		Ngã ba	1560		x		x		ĐH.65	
<b>Xã Phúc Khánh, Tt. Hưng Hà - huyện Hưng Hà: từ Km53+395 đến Km59+200, quy hoạch đường cấp III (Đoạn qua đô thị theo Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 04/02/2012 của UBND tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Hưng Hà, huyện Hưng Hà đến năm 2025)</b>												
14	Km53+700	x		Ngã ba	1000		x		x		Bến xe Phúc Khánh	
15	Km54+100	x		Ngã ba	400			x	x		ĐH.67A	

STT	Vị trí			Kiểu nút giao	Khoảng cách				Nút giao hiện có	Nút giao mới	Tên đường đầu nối	Ghi chú
	Lý Trình	Bên trái	Bên phải		Bên trái	Bên phải	Đảm bảo	Không đảm bảo				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
16	Km54+200		x	Ngã ba		1900	x		x		ĐH.63	
17	Km55+100	x		Ngã ba	1000		x			x	Trạm dừng nghỉ	Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt theo quyết định số: 2753/QĐ-BGTVT ngày 10/9/2013
18	Km55+950	x	x	Ngã tư	850	1750	x		x		Đường nối hai tỉnh Thái Bình - Hà Nam	
19	Km57+100		x	Ngã ba		1150	x		x		Đường vào khu dân cư Thị Độc	
20	Km57+900	x	x	Ngã tư	1950	800	x	x	x		ĐH.59	
21	Km58+305		x	Ngã ba		1205	x		x		ĐT.454 (ĐT.223)	
22	Km58+850	x		Ngã ba	950			x	x		Đường trục nội thị	
<b>Xã Minh Khai, Hồng Lĩnh - huyện Hưng Hà; xã Minh Tân - Huyện Đông Hưng: từ Km59+200 đến Km64+910, quy hoạch đường cấp III (Khu vực ngoài đô thị)</b>												
23	Km59+950	x	x	Ngã tư	1100	1645	x	x	x		ĐT.452 (ĐT.224)	
24	Km60+900	x		Ngã ba	950			x	x		Bến xe Hưng Hà	
25	Km61+450	x		Ngã ba	550			x	x		Đường vào khu dân cư thôn Vũ Đông	
26	Km61+500		x	Ngã ba		1550	x		x		Đi UBND xã Hồng Lĩnh	
27	Km62+800		x	Ngã ba		1300		x	x		Đường vào khu dân cư Đồng Hàn	
28	Km63+560	x		Ngã ba	2110		x		x		Đường vào khu dân cư xã Minh Tân	
29	Km64+440	x		Ngã ba	880			x	x		Đường vào UBND xã Minh Tân	
<b>Thị trấn Tiên Hưng - Huyện Đông Hưng: Từ Km64+910 đến Km67+150, quy hoạch đường cấp III (Đoạn qua đô thị theo Quyết định số 1513/QĐ-UBND ngày 18/7/2013 của UBND tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Tiên Hưng, huyện Đông Hưng đến năm 2025)</b>												
30	Km65+130	x		Ngã tư	1570	2330	x		x		ĐT.455 (ĐT.216)	
			x							ĐH.47		
31	Km66+070	x	x	Ngã tư	940	940		x	x		Đường trục xã Thăng Long	
32	Km67+150		x	Ngã ba		1080	x		x		ĐH.56	
<b>Xã Chương Dương, Minh Châu, Hợp Tiến, Phong Châu, Phú Châu, Nguyễn Xá - Đông Hưng: từ Km67+150 đến Km73+980, quy hoạch đường cấp III (Khu vực ngoài đô thị)</b>												
33	Km68+530	x		Ngã ba	2460		x		x		Đường trục xã Chương Dương	

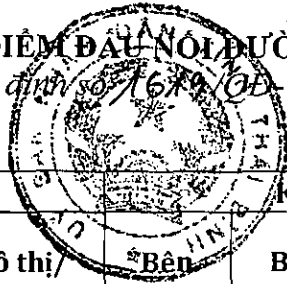
STT	Vị trí			Kiểu nút giao	Khoảng cách				Nút giao hiện có	Nút giao mới	Tên đường đầu nối	Ghi chú
	Lý Trình	Bên trái	Bên phải		Bên trái	Bên phải	Đảm bảo	Không đảm bảo				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
34	Km69+200		x	Ngã ba		2050	x		x		ĐH.58C	
35	Km70+000	x		Ngã ba	1470			x	x		ĐH.58B	
36	Km71+500	x		Ngã ba	1500		x		x		ĐH.58A	
37	Km71+650		x	Ngã ba		2450	x		x		ĐH.49	
38	Km73+050	x	x	Ngã tư	1550	1400	x	x	x		Đường trục xã Nguyên Xá	
<b>TT.Đông Hưng, huyện Đông Hưng: Từ Km 73+890 đến Km74+430, quy hoạch đường cấp III (Đoạn qua đô thị theo Quyết định số 1985/QĐ-UBND ngày 29/8/2014 của UBND tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Đông Hưng, huyện Đông Hưng và vùng phụ cận đến năm 2025)</b>												
<b>Phạm vi thuộc Quốc lộ 10 từ Km74+430 đến Km81+500</b>												
<b>TP. Thái Bình: Từ Km 81+500 đến Km83+200, quy hoạch đường cấp III (Đoạn qua đô thị theo Quyết định số 2478/QĐ-UBND ngày 28/11/2011 của UBND tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Thái Bình đến năm 2030)</b>												
39	Km82+700	x	x	Ngã tư	-	-	x		x		ĐH.51	
<b>Xã Đông Hoàng, Đông Á, Đông Phong, Đông Kinh, Đông Tân - huyện Đông Hưng; xã Thái Giang, Thái Dương, Thái Thủy, Thụy Sơn - huyện Thái Thụy: Từ Km83+200 đến Km102+240, quy hoạch đường cấp III (Khu vực ngoài đô thị)</b>												
40	Km84+000	x		Ngã tư	1300			x	x		Đường trục xã Đông Hoàng	
41	Km85+480		x	Ngã tư		2780	x		x		Đường trục xã Đông Á	
42	Km86+880	x	x	Ngã tư	2880	1400	x	x	x		ĐH.54	
43	Km88+090	x		Ngã ba	1210			x	x		Đường trục xã Đông Phong	
44	Km88+500		x	Ngã ba		1620	x			x	Cụm công nghiệp Đông Phong	
45	Km90+150	x	x	Ngã tư	2060	1650	x			x	ĐT.396B	
46	Km91+900	x		Ngã ba	1750		x		x		ĐT.456 (ĐT T1)	
47	Km92+900		x	Ngã ba		2750	x		x		ĐH.91	
48	Km95+570		x	Ngã ba		2670	x			x	Đường trục xã Thái Giang	
49	Km97+500	x	x	Ngã tư	5600	1930	x			x	Cụm công nghiệp Thái Dương	
50	Km98+600		x	Ngã ba		1100		x	x		ĐT.459 (ĐT.39)	
51	Km99+750	x		Ngã ba	2250		x			x	ĐT.459	
52	Km101+350		x	Ngã ba		2750	x		x		ĐH.88	

STT	Vị trí			Kiểu nút giao	Khoảng cách				Nút giao hiện có	Nút giao mới	Tên đường đầu nối	Ghi chú
	Lý Trình	Bên trái	Bên phải		Bên trái	Bên phải	Đảm bảo	Không đảm bảo				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>Xã Thụy Liên, Thụy Hà, Tt. Diêm Điền-Huyện Thái Thụy: từ Km102+240 đến Km108+170, quy hoạch đường cấp III (Đoạn qua đô thị theo Quyết định số 1113/QĐ-UBND ngày 23/5/2012 của UBND tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Diêm Điền và vùng phụ cận đến năm 2025)</b>												
53	Km102+580		x	Ngã ba		1230	x		x		Đường vào cổng Trà Linh	
54	Km103+400	x		Ngã ba	3650		x		x		ĐH89, đê tả sông Diêm Hộ	
55	Km104+600		x	Ngã ba		2020	x		x		Đê sông Diêm Hộ	
56	Km105+900		x	Ngã tư	2500	1300	x		x		Vào cụm công nghiệp Thụy Hà	
57	Km106+100	x	x	Ngã tư	2700	200	x	x		x	Đường bộ Ven biển	Quyết định 122/QĐ-UBND ngày 18/01/2013 của UBND tỉnh Thái Bình
58	Km107+520	x	x	Ngã tư	1420	1420	x		x		Đi QL.37B	

8



**PHỤ LỤC 2B**  
**QUY HOẠCH CÁC ĐIỂM ĐẦU NỘI ĐƯỜNG DẪN RA, VÀO CHXD VÀO TUYẾN QUỐC LỘ 39**  
 (Kèm theo Quyết định số 1679/QĐ-UBND ngày 21/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



Số TT	Vị trí				Khoảng cách				CHXD hiện có	CHXD mới	Tồn tại tạm thời đến hết 2017	Tên cửa hàng xăng dầu
	Lý Trình	Bên trái	Bên phải	Trong đô thị/ ngoài đô thị	Bên trái	Bên phải	Đảm bảo	Không đảm bảo				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Km44+950		x	Ngoài đô thị			x		x			CHXD Tân Lễ
2	Km46+100	x		Thị trấn Hưng Nhân				x	x		x	CHXD Phú Sơn 2 (Tt.Hung Nhân)
3	Km49+300	x		Thị trấn Hưng Nhân				x	x		x	CHXD thị trấn Hưng Nhân
4	Km49+800	x		Thị trấn Hưng Nhân			x		x			CHXD Thị An
5	Km54+200	x		Thị trấn Hưng Hà				x	x		x	CHXD Phố Lê
6	Km56+500	x		Thị trấn Hưng Hà	6700		x		x			CHXD Đồng Tu
7	Km57+300		x	Thị trấn Hưng Hà		7500	x		x			CHXD số 25
8	Km58+850	x		Thị trấn Hưng Hà				x	x		x	CHXD số 22
9	Km59+700		x	Thị trấn Hưng Hà		2400	x		x			CHXD Minh Khai 1
10	Km60+200	x		Thị trấn Hưng Hà	3700		x		x			CHXD Minh Khai (cạnh bệnh viện Lâm Hoa)
11	Km63+970	x		Ngoài đô thị				x	x		x	CHXD Nam Hà
12	Km65+600	x		Thị trấn Tiên Hưng	5400		x		x			CHXD Thăng Long
13	Km68+900		x	Ngoài đô thị				x	x		x	CHXD Chương Dương
14	Km71+200		x	Ngoài đô thị		11500	x		x			CHXD Tân Tiến
15	Km73+500		x	Ngoài đô thị				x	x		x	CHXD số 13
16	Km87+400		x	Ngoài đô thị		16200	x		x			CHXD Châu Giang

8

Số TT	Vị trí				Khoảng cách				CHXD hiện có	CHXD mới	Tồn tại tạm thời đến hết 2017	Tên cửa hàng xăng dầu
	Lý Trình	Bên trái	Bên phải	Trong đô thị/ ngoài đô thị	Bên trái	Bên phải	Đảm bảo	Không đảm bảo				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		x			21800		x		x			CHXD Quân Đội
17	Km87+750	x		Ngoài đô thị				x	x		x	CHXD Việt Hà
18	Km91+600		x	Ngoài đô thị				x	x		x	CHXD Vô Hối
19	Km97+500		x	Ngoài đô thị				x	x		x	CHXD Huy Hương

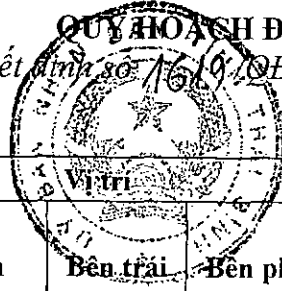
**Ghi chú:** Cột (12): Các CHXD không đạt yêu cầu về khoảng cách theo Thông tư 39/2011/TT-BGTVT tồn tại tạm thời, giữ nguyên hiện trạng đến năm 2017. Sau năm 2017 phải đấu nối vào hệ thống đường gom.

*(Handwritten signature)*

PHỤ LỤC 2C

QUY HOẠCH ĐƯỜNG GOM ĐỐC QUỐC LỘ 39

(Kèm theo Quyết định số 1619/QĐ-UBND ngày 21/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



STT	Lý trình			Chiều dài (m)	Năm trong HLATGT đường bộ	Năm ngoài HLATGT đường bộ	Giai đoạn 2015-2017	Giai đoạn từ 2017 trở đi
		Bên trái	Bên phải					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Km43+800	x		400		x		x
	Km44+200							
2	Km44+500	x		1020		x		x
	Km45+520							
3	Km46+100	x		1200	x		x	
	Km47+300							
4	Km47+100		x	200	x			x
	Km47+300							
5	Km47+950	x		1350	x			x
	Km49+300							
6	Km48+700		x	900	x		x	
	Km49+600							
7	Km50+020		x	980		x		x
	Km51+000							
8	Km51+140	x		510		x		x
	Km51+650							
9	Km52+700		x	1150		x		x
	Km53+850							
10	Km53+900	x		600	x		x	
	Km54+500							
11	Km55+100		x	500	x			x
	Km55+600							
12	Km55+950	x		550	x			x
	Km56+500							
13	Km57+010		x	90	x			x
	Km57+100							
14	Km57+700	x		1150	x			x
	Km58+850							
15	Km58+100		x	300	x			x
	Km58+400							
16	Km58+850		x	550	x		x	
	Km59+400							
17	Km59+400	x		780		x		x
	Km60+180							
18	Km60+900	x		100		x		x
	Km61+000							
19	Km61+000		x	950		x		x

Handwritten signature or mark.

STT	Vị trí			Chiều dài (m)	Năm trong HLATGT đường bộ	Năm ngoài HLATGT đường bộ	Giai đoạn 2015-2017	Giai đoạn từ 2017 trở đi
	Lý trình	Bên trái	Bên phải					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Km61+950							
20	Km61+450	x		1050		x		x
	Km62+500							
21	Km63+560	x		410		x	x	
	Km63+970							
22	Km64+440	x		690		x		x
	Km65+130							
23	Km64+620		x	1160	x			x
	Km65+780							
24	Km66+070		x	1710	x			x
	Km67+780							
25	Km68+310		x	220		x		x
	Km68+530							
26	Km68+900		x	1300		x	x	
	Km70+200							
27	Km70+000	x		1280		x		x
	Km71+280							
28	Km71+650		x	810		x		x
	Km72+460							
29	Km73+050		x	450	x		x	
	Km73+500							
30	Km82+700		x	780	x			x
	Km83+480							
31	Km83+660		x	340		x		x
	Km84+000							
32	Km86+880	x		870		x	x	
	Km87+750							
33	Km86+750		x	1240		x		x
	Km87+990							
34	Km91+600		x	1300		x	x	
	Km92+900							
35	Km92+900		x	1540		x		x
	Km94+440							
36	Km95+570		x	750		x		x
	Km96+320							
37	Km97+500		x	300		x	x	
	Km97+800							
38	Km98+200		x	400		x		x
	Km98+600							
39	Km101+350		x	50		x		x
	Km101+400							

STT	Vị trí			Chiều dài (m)	Năm trong HLATGT đường bộ	Năm ngoài HLATGT đường bộ	Giai đoạn 2015-2017	Giai đoạn từ 2017 trở đi
	Lý trình	Bên trái	Bên phải					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
40	Km103+000	x		400	x			x
	Km103+400							
41	Km104+600		x	600	x			x
	Km105+200							
42	Km106+900	x		620	x			x
	Km107+520							
<b>Tổng chiều dài đường gom</b>				<b>31550</b>				

*Handwritten signature*

**PHỤ LỤC 3A**  
**QUY HOẠCH CÁC ĐIỂM ĐẦU NỐI VÀO QUỐC LỘ 37 ĐOẠN QUA ĐỊA PHẬN TỈNH THÁI BÌNH**  
*(Kèm theo Quyết định số 1619/QĐ-UBND ngày 21/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*



STT	Vị trí			Kiểu nút giao	Khoảng cách				Nút giao hiện có	Nút giao mới	Tên đường đầu nối	Ghi chú
	Lý Trình	Bên trái	Bên phải		Bên trái	Bên phải	Đảm bảo	Không đảm bảo				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>TT Diêm Điền, Thụy Trình - Huyện Thái Thụy : Từ Km0+00 đến Km4+950, quy hoạch đường cấp III (Đoạn qua đô thị theo Quyết định số 1113/QĐ-UBND ngày 23/5/2012 của UBND tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Diêm Điền và vùng phụ cận đến năm 2025)</b>												
1	Km0+000		x	Ngã ba			x		x		Vào khu công nghiệp Diêm Điền	
2	Km1+000		x	Ngã ba		1000	x		x		ĐT.461 (Đê 8)	
3	Km1+600	x		Ngã tư		600		x	x		Đường vào UBND huyện	
			x						x	ĐH.94		
4	Km3+171		x	Ngã ba		1571	x		x		ĐH.93	
5	Km3+893	x		Ngã ba	2293		x		x		ĐH.95D	
6	Km4+277		x	Ngã ba		1106	x		x		Đường trục xã Thụy Trình	
<b>Xã Thụy Hồng, Thụy Quỳnh, Hồng Quỳnh - Huyện Thái Thụy: Từ Km4+950 đến Km10+00, quy hoạch đường cấp III (Khu vực ngoài đô thị)</b>												
7	Km5+270	x		Ngã ba	1377			x	x		ĐH.93A (đi UBND xã Thụy Quỳnh)	
8	Km6+150		x	Ngã ba		1873	x		x		ĐH.94A	
9	Km8+065	x	x	Ngã tư	2795	1915	x		x		Đường trục xã Hồng Quỳnh	
10	Km8+450		x	Ngã ba		385		x	x		Đê Hồng Quỳnh	
11	Km9+370	x		Ngã ba	1305			x	x		Đê Hồng Quỳnh	
12	Km9+858	x	x	Ngã tư	488	1408		x	x		Đê sông Hóa	

✍

**PHỤ LỤC 3B**  
**QUY HOẠCH CÁC ĐIỂM ĐẦU NỐI ĐƯỜNG DẪN RA, VÀO CHXD VÀO TUYẾN QUỐC LỘ 37**  
 (Kèm theo Quyết định số 1619/QĐ-UBND ngày 21/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Số TT	Vị trí				Khoảng cách				CHXD hiện có	CHXD mới	Tồn tại tạm thời đến hết 2017	Tên cửa hàng xăng dầu
	Lý Trình	Bên trái	Bên phải	Trong đô thị/ ngoài đô thị	Bên trái	Bên phải	Đảm bảo	Không đảm bảo				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Km1+500	x		Thị trấn Diêm Điền					x			CHXD số 16

8





**PHỤ LỤC 3C**

**QUY HOẠCH ĐƯỜNG GOM ĐỘC QUỐC LỘ 37**

(Kèm theo Quyết định số 1619/QĐ-UBND ngày 21/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Lý trình	Bên trái	Bên phải	Chiều dài (m)	Nằm trong HLATGT đường bộ	Nằm ngoài HLATGT đường bộ	Giai đoạn 2015-2017	Giai đoạn từ 2017 trở đi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Km0+000	x		2000	x			x
	Km2+000							
2	Km1+000		x	570	x			x
	Km1+570							
3	Km2+420		x	751	x			x
	Km3+171							
4	Km3+893	x		297	x			x
	Km4+190							
5	Km4+277		x	823		x		x
	Km5+100							
6	Km5+100	x		700		x		x
	Km5+800							
7	Km5+800		x	350		x		x
	Km6+150							
8	Km6+000	x		500		x		x
	Km6+500							
9	Km8+065	x	x	385	x			x
	Km8+450							
<b>Tổng chiều dài đường gom</b>				<b>6376</b>				

*[Handwritten mark]*



**PHỤ LỤC 4A**  
**QUY HOẠCH CÁC ĐIỂM ĐÁU NỐI VÀO QUỐC LỘ 37B ĐOẠN QUA ĐỊA PHẬN TỈNH THÁI BÌNH**

(Kèm theo Quyết định số 176/QĐ-UBND ngày 17/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



STT	Vị trí				Khoảng cách				Nút giao hiện có	Nút giao mới	Tên đường đấu nối	Ghi chú	
	Lý Trình	Bên trái	Bên phải	Điểm nút giao	Bên trái	Bên phải	Đảm bảo	Không đảm bảo					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
<b>Thị trấn Diêm Điền, xã Thái Thượng - huyện Thái Thụy: Từ Km0+00 đến Km4+860, quy hoạch đường cấp III (Đoạn qua đô thị theo Quyết định số 1113/QĐ-UBND ngày 23/5/2012 của UBND tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Diêm Điền và vùng phụ cận đến năm 2025)</b>													
1	Km0+100	x		Ngã ba			x		x		Đường vào cảng Diêm Điền		
2	Km1+450	x	x	Ngã tư	1350		x		x		Đê sông Diêm Hộ		
3	Km2+625	x		Ngã ba	1175		x		x		ĐT.485 cũ		
4	Km2+680		x	Ngã ba		1230	x		x		Đường trục xã Thái Thượng		
<b>Xã Thái Hòa, Thái Xuyên, Thái Tân, Thái Thịnh - Huyện Thái Thụy; Xã Tây Lương, Tây Ninh - Huyện Tiên Hải: từ Km4+860 đến Km19+375, quy hoạch đường cấp III (Khu vực ngoài đô thị)</b>													
5	Km4+970	x		Ngã ba	2345		x		x		ĐT.485 cũ		
			x	Ngã ba		2290	x		x		Đường trục xã Thái Hòa		
6	Km6+720	x	x	Ngã tư	1750	1750	x		x		ĐH.87		
			x									Đường vào bến xe chợ Lục	
7	Km7+995		x	Ngã ba		1275		x	x		Đường trục xã Thái Xuyên		
8	Km8+235	x		Ngã ba	1515		x		x		ĐH.93D		
9	Km9+050		x	Ngã ba		1055		x	x		ĐH.93F		
10	Km10+780	x		Ngã năm	2545	1730	x		x		Đường trục xã Thái Học		
			x									ĐH.93C	
			x									ĐT.458	
11	Km12+810		x	Ngã ba		2030	x		x		ĐT.459 (ĐT.219)		
12	Km13+110	x		Ngã ba	2330		x		x		Đường trục xã Thái Thợ		
13	Km13+970	x		Ngã ba	860			x	x		Đường vào trung tâm điện lực		

8

STT	Vị trí			Kiểu nút giao	Khoảng cách				Nút giao hiện có	Nút giao mới	Tên đường đầu nối	Ghi chú
	Lý Trình	Bên trái	Bên phải		Bên trái	Bên phải	Đảm bảo	Không đảm bảo				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
											Thái Bình	
14	Km14+900	x	x	Ngã tư	930	2090	x	x	x		Đê sông Trà Lý	
15	Km15+300	x		Ngã tư	400	400		x	x		Đê sông Trà Lý	
			x							x	ĐT.464 (ĐT.221D),	
16	Km16+900		x	Ngã ba		1600	x		x		ĐH.31	
17	Km17+700	x		Ngã ba	2400		x		x		Đường trục xã Tây Lương	
18	Km18+500		x	Ngã ba		1600	x		x		Đường vào khu dân cư thôn Ái Quốc	
19	Km18+950	x		Ngã ba	1250			x	x		Đường trục xã Tây Lương	
<b>Thị trấn Tiên Hải-huyện Tiên Hải: Từ Km19+375 đến Km21+680, quy hoạch đường cấp III (Đoạn qua đô thị theo Quyết định số 980/QĐ-UBND ngày 21/4/2008 của UBND tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt quy hoạch chung xây dựng thị trấn Tiên Hải, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình)</b>												
20	Km20+050		x	Ngã ba		1550	x		x		ĐH.38	
21	Km20+100	x		Ngã ba	1150		x		x		ĐT.465 (ĐT.221A)	
22	Km21+100	x		Ngã ba	1050		x		x		Đường trục TT.Tiên Hải	
23	Km21+200		x	Ngã ba		1150	x		x		Bến xe Tiên Hải	
<b>Xã An Ninh-Huyện Tiên Hải; An Bồi - huyện Kiến Xương: Từ Km21+680 đến Km25+660, quy hoạch đường cấp III (Khu vực ngoài đô thị)</b>												
24	Km22+180		x	Ngã ba		980		x	x		Đường trục thôn	
25	Km22+680	x		Ngã ba	1580		x		x		ĐH.33	
26	Km23+970		x	Ngã ba		1790	x		x		Đường trục xã An Ninh	
27	Km25+130	x		Ngã ba	2450		x		x		Đường trục xã An Bồi	
28	Km25+550		x	Ngã ba		1580	x		x		Đường vào trạm radar xã An Bồi	
<b>Tt. Thanh Nê-Huyện Kiến Xương: Từ Km25+660 đến Km28+930, quy hoạch đường cấp III (Đoạn qua đô thị theo Quyết định số 2438/QĐ-UBND ngày 01/9/2008 của UBND tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt bổ sung quy hoạch chung xây dựng thị trấn Thanh Nê và quy hoạch chi tiết tuyến đường vành đai phía Bắc thị trấn Thanh Nê)</b>												
29	Km26+510	x		Ngã ba	1380		x		x		Đường trục Tt.Thanh Nê	
30	Km26+750		x	Ngã ba		1200	x		x		Đường trục Tt.Thanh	

STT	Vị trí			Kiểu nút giao	Khoảng cách				Nút giao hiện có	Nút giao mới	Tên đường đầu nối	Ghi chú
	Lý Trình	Bên trái	Bên phải		Bên trái	Bên phải	Đảm bảo	Không đảm bảo				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
											Nê	
31	Km27+300		x	Ngã ba		550		x	x		ĐT.457 (ĐT.39B), ĐT.458	
32	Km27+647	x		Ngã ba	1137		x		x		Đường trục Tt.Thanh Nê	
33	Km28+491		x	Ngã ba		1191	x		x		Đường trục Tt.Thanh Nê	
<b>Xã Quang Trung, Nam Bình, Bình Thanh, Hồng Tiến - Huyện Kiến Xương: Từ Km28+930 đến Km40+850, quy hoạch đường cấp III (Khu vực ngoài đô thị)</b>												
34	Km29+190	x		Ngã ba	1543		x		x		Đường trục thôn	
35	Km29+810		x	Ngã ba		1319		x	x		ĐH.17	
36	Km30+775		x	Ngã tư	1585	965	x	x	x		ĐH.18	
37		x							x		ĐH.35	
	Km32+245		x	Ngã ba		1470		x	x		Đường trục thôn	
38	Km32+680	x		Ngã ba	1905		x		x		Đường trục xã Nam Bình	
39	Km33+707		x	Ngã ba		1462		x	x		Đi UBND xã Nam Bình	
40	Km34+352	x		Ngã ba	1672		x		x		Đi UBND xã Bình Định	
41	Km35+870		x	Ngã ba		2163	x		x		Bến xe Chợ Cốc	
42	Km36+458	x		Ngã ba	2106		x		x		Đi UBND xã Bình Định	
43	Km37+086		x	Ngã ba		1216		x	x		ĐH.17A, ĐH.18	
44	Km38+645	x		Ngã ba	2187		x		x		Đê sông Cốc Giang	
45	Km40+520	x		Ngã tư	1875		x				Đi UBND xã Hồng Tiến	
46	Km40+850	x	x	Ngã tư	330	3764	x	x	x		Đê sông Hồng	

9



**PHỤ LỤC 4B**  
**QUY HOẠCH CÁC ĐIỂM ĐẦU NỐI ĐƯỜNG DẪN RA, VÀO CHXD VÀO TUYẾN QUỐC LỘ 37B**  
(Kèm theo Quyết định số 1619/QĐ-UBND ngày 21/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Số TT	Vị trí				Khoảng cách				CHXD hiện có	CHXD quy hoạch mở mới	Tồn tại tạm thời đến hết 2017	Tên cửa hàng xăng dầu
	Lý Trình	Bên trái	Bên phải	Trong đô thị/ ngoài đô thị	Bên trái	Bên phải	Đảm bảo	Không đảm bảo				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Km0+550	x		Thị trấn Diêm Điền			x		x			CHXD bán lẻ xăng dầu Hải Hà số 5
2	Km1+450	x		Thị trấn Diêm Điền				x	x		x	CHXD số 20
3	Km7+020	x		Ngoài đô thị	6470		x		x			CHXD Kính Lan
4	Km9+460		x	Ngoài đô thị				x	x		x	CHXD Hoa Mai
5	Km11+610		x	Ngoài đô thị			x		x			CHXD số 2
6	Km16+000		x	Ngoài đô thị				x	x		x	CHXD Trà Lý
7	Km20+320		x	Thị trấn Tiên Hải				x	x		x	CHXD Minh Cúc
8	Km20+800	x		Thị trấn Tiên Hải	13780		x		x			CHXD Tiên Hải
9	Km22+180		x	Ngoài đô thị				x	x		x	CHXD An Ninh
10	Km24+700		x	Ngoài đô thị		13090	x		x			CHXD An Bồi
11	Km27+300		x	Thị trấn thanh nê		2600	x		x			CHXD số 15
12	Km29+400		x	Ngoài đô thị		2100	x		x			CHXD Quang Trung
13	Km32+800		x	Ngoài đô thị		3400	x		x			CHXD Nam Bình
14	Km35+500		x	Ngoài đô thị				x	x		x	CHXD Tiến Hậu
15	Km36+400		x	Ngoài đô thị				x	x		x	CHXD Chợ Gốc (Việt Hà)
16	Km40+800	x		Ngoài đô thị	20000		x					CHXD Cồn Nhất

**Ghi chú:** Cột (12): Các CHXD không đạt yêu cầu về khoảng cách theo Thông tư 39/2011/TT-BGTVT tồn tại tạm thời, giữ nguyên hiện trạng đến năm 2017. Sau năm 2017 phải đấu nối vào hệ thống đường gom.

PHỤ LỤC 4C

QUY HOẠCH ĐƯỜNG GOM ĐỌC QUỐC LỘ 37B

(Kèm theo Quyết định số 7619/QĐ-UBND ngày 17/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



STT	Lý trình	Bên trái - Bên phải		Chiều dài (m)	Năm trong HLATGT đường bộ	Năm ngoài HLATGT đường bộ	Giai đoạn 2015-2017	Giai đoạn từ 2017 trở đi
		(3)	(4)					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Km0+100	x		460	x			x
	Km0+560							
2	Km1+190	x		2535	x		x	
	Km3+725							
3	Km6+720		x	1755		x		x
	Km8+475							
4	Km8+235	x		240		x		x
	Km8+475							
5	Km9+460		x	1320		x	x	
	Km10+780							
6	Km10+780		x	1000		x		x
	Km11+780							
7	Km11+780	x		1330		x		x
	Km13+110							
8	Km15+300		x	700		x	x	
	Km16+000							
9	Km17+700		x	1200		x		x
	Km18+900							
10	Km18+150	x		350		x		x
	Km18+500							
11	Km18+950	x		410		x		x
	Km19+360							
12	Km19+350		x	700	x			x
	Km20+050							
13	Km19+600	x		450	x			x
	Km20+050							
14	Km20+320		x	1330	x		x	
	Km21+650							
15	Km21+100	x		700	x			x
	Km21+800							
16	Km22+680	x		800		x		x
	Km23+480							
17	Km23+180		x	1370		x		x
	Km24+550							
18	Km25+550		x	400	x			x
	Km25+950							
19	Km26+400		x	350	x			x
	Km26+750							

8

STT	Vị trí			Chiều dài (m)	Năm trong HLATGT đường bộ	Năm ngoài HLATGT đường bộ	Giai đoạn 2015-2017	Giai đoạn từ 2017 trở đi
	Lý trình	Bên trái	Bên phải					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
20	Km26+510	x		690	x			x
	Km27+200							
21	Km26+860		x	1260	x			x
	Km28+120							
22	Km28+120	x		371	x			x
	Km28+491							
23	Km28+380		x	1875		x		x
	Km30+255							
24	Km30+575	x		900		x		x
	Km31+475							
25	Km30+355		x	1120		x		x
	Km31+475							
26	Km32+110	x		570		x		x
	Km32+680							
27	Km32+680		x	380		x		x
	Km33+060							
28	Km34+352	x		1148		x	x	
	Km35+500							
29	Km35+500		x	1586		x	x	
	Km37+086							
<b>Tổng chiều dài đường gom</b>				<b>27300</b>				

8

